

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2020/DS-ST**
Ngày 26-8-2020
Về việc “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Tuấn

2. Bà Lê Thị Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh L tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị Thanh T, sinh năm 1980, (có mặt)

Địa chỉ: số 149A khu B ấp I, xã H, huyện B, tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1971, (có mặt).

Địa chỉ: số 5/6 Đường Q, Phường F, thành phố T, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :* Bà Trần Thị Hồng N, sinh năm 1990, (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: số 432 ấp 1, xã N, thành phố T, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh T trình bày:

Vào ngày 10/12/2015 ông Trần Văn H có mượn bà số tiền là 100.000.000đ, thời hạn trả 6 tháng, mỗi tháng trả lãi 01 lần. Ngày 10/01/2016 ông

H có cầm đưa trả cho bà tiền lãi là 7.500.000đ, sau đó ông H còn mượn thêm 50.000.000đ nhưng bà không đưa, từ đó về sau Ông H không trả tiền lãi cho bà nữa, bà đòi lấy số tiền gốc lại nhưng ông H không có tiền trả lại cho bà. Năm 2016, con ông là Trần Thị Hồng N có làm giấy cam kết trả nợ cho bà nhưng không thực hiện. Cho đến nay ông H và con ông cũng không trả cho bà số tiền nào. Tại đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà N có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền gốc 100.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo qui định đối với số tiền 100.000.000đ theo mức lãi suất 9%/năm thời gian từ 11/12/2015 đến ngày 31/12/2016; mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/8/2020. Tổng cộng số tiền lãi tính đến ngày 01/8/2020 là 81.167.000đ (phần tiền lãi chỉ yêu cầu ông H trả, không yêu cầu bà N liên đới trả lãi). Tại phiên tòa, bà T xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Trần Thị Hồng N, chỉ yêu cầu ông H trả nợ cho bà, không yêu cầu bà N liên đới với ông H như tại đơn khởi kiện và phiên hòa giải. Đối với số tiền lãi thì bà xác định thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ đồng ý trừ phần 7.500.000.00đ bà đã nhận, bà không đồng ý trừ 20.000.000đ như tại phiên hòa giải vì bà xác định bà chỉ nhận được 7.500.000đ, tại phiên hòa giải do bà thấy chỗ họ hàng nên bà cũng đồng ý trừ cho ông H nhưng tại phiên tòa bà xác định không đồng ý trừ nữa vì bà thấy ông H không có thiện chí trả nợ. Tổng cộng bà yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc là 100.000.000đ và tiền lãi là 73.667.000đ.

Bị đơn ông Trần Văn H có lời trình bày trong quá trình xét xử có nội dung: ông thừa nhận có vay và còn nợ bà Lâm Thị Thanh T số tiền 100.000.000đ. Ông đã trả lãi tổng cộng cho bà T là 20.000.000đ, vì là chỗ họ hàng nên khi trả lãi ông không yêu cầu bà T ký nhận. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông xin trả dần mỗi tháng 500.000đ vào ngày 10 hàng tháng. Ông xác định trách nhiệm trả nợ cho bà T là của ông không liên quan đến con ông là Trần Thị Hồng N, ông xin nhận trách nhiệm trả nợ cho bà T là chỉ của riêng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trần Thị Hồng N có lời trình bày trong quá trình xét xử có nội dung: bà thừa nhận vào ngày 31/7/2016, bà có làm giấy bảo lãnh số tiền 100.000.000đ cho ba bà là ông Trần Văn H vay của chị Lâm Thị Thanh Thảo, bà đồng ý liên đới với ông H trả số tiền trên cho bà T. Bà xin nhận trách nhiệm trả riêng bà đối với $\frac{1}{2}$ số nợ là 50.000.000đ, bà xin trả dần theo phương thức vào ngày 31 tháng 12 hàng năm sẽ trả 5.000.000đ cho Bà T, bắt đầu từ ngày 31/12/2020 cho đến khi hết số nợ 50.000.000đ. Tại phiên tòa bà N vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Trần Thị Hồng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại các Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh T, buộc bị đơn Ông Trần Văn H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ vay gốc là 100.000.000đ và tiền lãi là 73.667.000đ. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu Bà Trần Thị Hồng N liên đới trả nợ với Ông Trần Văn H do bà T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa. Ông Trần Văn H phải chịu án phí theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bà Lâm Thị Thanh T khởi kiện ông Trần Văn H về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Ông Trần Văn H là bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố T, tỉnh L nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L.

Bà Trần Thị Hồng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, xác định giữ nguyên ý kiến theo bảng tự khai đã trình bày ngày 11/8/2020, không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Lâm Thị Thanh T yêu cầu ông Trần Văn H trả số tiền nợ gốc là 100.000.000đ, căn cứ xác lập giao dịch là “giấy giao kèo” ngày 10/12/2015 do ông Trần Văn H viết và ký mượn tiền. Tại phiên tòa, ông H thừa nhận còn nợ bà T số tiền 100.000.000đ nhưng do hiện nay hoàn cảnh gia đình ông đang gặp khó khăn, ông không có thu nhập ổn định nên ông xin trả dần số tiền 100.000.000đ theo phương thức mỗi tháng ông sẽ trả cho bà T 500.000đ vào ngày 10 hàng tháng cho đến khi hết số nợ. Ông H thừa nhận nợ, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T.

Về nghĩa vụ liên đới: Tại phiên tòa, bà T xác định đồng ý rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Trần Thị Hồng N, không yêu cầu bà N phải liên đới trả nợ với ông H. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu Bà N liên đới trả số tiền nợ vay với ông H là phù hợp theo qui định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tính lãi: Bà T có yêu cầu tính lãi đối với số tiền 100.000.000đ theo mức lãi suất 9%/năm thời gian từ 11/12/2015 đến ngày 31/12/2016; mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/8/2020 (Bà T chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 01/8/2020 chứ không yêu cầu tính đến ngày xét xử). Tổng cộng số tiền lãi tính đến ngày 01/8/2020 là 81.167.000đ. Do ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà T, yêu cầu tính lãi của bà T cũng phù hợp với qui định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu về tính lãi của bà T. Bà T đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận là 7.500.000đ. Tại phiên hòa giải bà T xác định tuy chỉ có nhận số tiền lãi của ông H đã đóng là 7.500.000đ nhưng bà T đã đồng ý trừ cho ông H 20.000.000đ tiền lãi theo như ông H đề nghị vì nghĩ chỗ họ hàng, tuy nhiên tại phiên tòa bà T cho rằng ông H không có thiện chí trả nợ nên bà không đồng ý trừ 20.000.000đ nữa.

Xét thấy, việc ông H cho rằng đã trả lãi được 20.000.000đ cho bà T nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh, ông chỉ có ghi tay trong sổ của mình để nhớ ngày tháng về số lãi đã trả cho bà T tổng cộng là 20.000.000đ và bà T cũng không có ký nhận số tiền vào sổ theo như ông H đã kê nên không có chứng cứ thể hiện bà T đã nhận số tiền 20.000.000đ. Bà T chỉ thừa nhận có nhận 7.500.000đ tiền lãi rồi từ đó ông H không trả cho bà số tiền nào đến nay. Do đó, việc ông H cho rằng đã trả lãi 20.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T về tính lãi so với tại phiên hòa giải là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên có căn cứ chấp nhận theo qui định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Số tiền lãi ông H phải chịu là: $[100.000.000đ \times 9\%/năm \times (12 \text{ tháng} + 20 \text{ ngày})] + [100.000.000đ \times 20\%/năm \times (3 \text{ năm} + 7 \text{ tháng})] - 7.500.000đ = 9.500.000.000đ + 71.667.000đ - 7.500.000đ = 73.667.000đ$.

Về phương thức trả nợ: Ông Trần Văn H xin trả dần số nợ 100.000.000đ theo phương thức trả dần mỗi tháng 500.000đ vào ngày 10 hàng tháng. Xét thấy phương thức trả nợ của ông H không được bà T chấp nhận và cũng không thuộc trường hợp được pháp luật qui định nên không có căn cứ chấp nhận. Bà T có yêu cầu ông H trả nợ theo phương thức trả một lần. Do đó cần buộc ông Trần Văn H trả cho bà Lâm Thị Thanh T số tiền nợ vay bao gồm gốc là 100.000.000đ và lãi là 73.667.000đ. Tổng cộng là 173.667.000đ, buộc ông H có nghĩa vụ trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự: Ông Trần Văn H phải chịu 8.683.350đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lâm Thị Thanh T không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào **khoản 3 Điều 26**; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; **Điều 244**; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều **471; Điều 474; Điều 476** Bộ luật dân sự năm 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lâm Thị Thanh T.

Buộc ông Trần Văn H trả cho bà Lâm Thị Thanh T số tiền 173.667.000đ (*một trăm bảy mươi ba triệu đồng, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần yêu cầu bà Trần Thị Hồng N liên đới với ông Trần Văn H trả nợ cho bà Lâm Thị Thanh T do bà T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

4. Về án phí: Ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.683.350đ (*tám triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng*). Bà Lâm Thị Thanh T không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền 4.439.000đ (*bốn triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004402 ngày 12/5/2020 của chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh L.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan